

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG VÀ CÔNG TY CON

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP.

Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 4103004789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Lý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Kỳ	Thành viên
Bà Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Hồ Mỹ Hoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Lý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2015
Ông Vũ Khải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 05/09/2015
Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do lỗi.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9,
TP. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Lý

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

05-
NHÀ
TY T
KIỂM
ASC
HỒ

03
CỔ
Đ
17

Số: 130 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán DTL. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2013-02-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-02-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.426.296.350	24.698.017.287
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	267.707.419	2.734.365.089
111	1. Tiền		267.707.419	2.734.365.089
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.085.000.000	10.110.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.085.000.000	10.110.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.057.067.281	4.340.091.632
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.375.842.747	5.838.163.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		204.530.026	203.509.409
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.760.000.000	1.760.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.933.296.092	1.755.020.774
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.216.601.584)	(5.216.601.584)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.736.622.949	7.163.909.350
141	1. Hàng tồn kho		4.821.147.565	7.292.018.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(84.524.616)	(128.109.428)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		279.898.701	349.651.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		44.550.205	122.341.670
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		158.041.402	149.496.906
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	77.307.094	77.812.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.334.802.956	47.889.563.835
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.652.292.500	1.254.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.652.292.500	1.254.300.000
220	II. Tài sản cố định		1.416.873.049	1.668.624.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	80.388.177	247.283.625
222	- Nguyên giá		1.133.288.888	1.133.288.888
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.052.900.711)	(886.005.263)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.336.484.872	1.421.341.048
228	- Nguyên giá		1.669.867.451	1.690.867.451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(333.382.579)	(269.526.403)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.570.309.848	3.476.696.428
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.570.309.848	3.476.696.428
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	37.214.832.972	39.373.256.100
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.966.832.972	50.125.256.100
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.752.000.000)	(10.752.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.480.494.587	2.116.686.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		27.272.728	55.585.567
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	3.453.221.859	2.061.101.067
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		70.761.099.306	72.587.581.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.452.312.805	9.264.403.456
310	I. Nợ ngắn hạn		10.152.312.805	6.964.403.456
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.458.094.551	3.296.283.259
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		483.880.223	253.090.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	401.692.027	680.267.915
314	4. Phải trả người lao động		10.340.909	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	379.712.714	320.038.062
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	951.048.083	732.870.378
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	876.260.793	466.774.357
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.557.037.465	1.180.833.100
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.246.040	34.246.040
330	II. Nợ dài hạn		2.300.000.000	2.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.300.000.000	2.300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.308.786.501	63.323.177.666
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	58.308.786.501	63.323.177.666
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.290.800.000	80.290.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.196.479.732)	(7.359.468.697)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(7.359.468.697)	(3.516.921.561)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.837.011.035)	(3.842.547.136)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		542.242.130	719.622.260
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		70.761.099.306	72.587.581.122

Trương Thị Diễm Chi
 Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng



Lương Văn Lý
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	19.562.549.420	28.553.690.608
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	79.015.462	657.861.985
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.483.533.958	27.895.828.623
11	4. Giá vốn hàng bán	23	17.270.586.276	22.554.560.024
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.212.947.682	5.341.268.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	789.451.574	951.698.922
22	7. Chi phí tài chính	25	227.723.353	380.526.461
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		223.634.751	268.951.082
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.158.423.128)	(2.626.743.900)
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.631.972.179	1.923.525.976
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.977.691.421	6.658.284.094
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.993.410.825)	(5.296.112.910)
31	12. Thu nhập khác		523.473.234	259.008.695
32	13. Chi phí khác		1.515.812	71.980.218
40	14. Lợi nhuận khác		521.957.422	187.028.477
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.471.453.403)	(5.109.084.433)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.c	(1.457.062.239)	(863.188.114)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(5.014.391.164)</u>	<u>(4.245.896.319)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(4.837.011.035)	(3.842.547.136)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(177.380.129)	(403.349.183)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(699)	(556)

Trương Thị Diễm Chi
 Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng



Lương Văn Lý
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.471.453.403)	(5.109.084.433)
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		251.751.624	243.152.602
03	- Các khoản dự phòng		(43.584.812)	407.682.761
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(368.379)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.453.572.957	2.626.743.900
06	- Chi phí lãi vay		223.634.751	268.951.082
08	11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.586.447.262)	(1.562.554.088)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.131.303.119)	4.659.201.975
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.470.871.213	1.390.228.082
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.193.692.495)	(2.674.293.241)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		106.104.304	(23.247.244)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(216.611.272)	(268.951.082)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.551.078.631)	1.520.384.402
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.613.420)	(338.196.333)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.974.583.300)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.063.791.600	1.740.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		713.879.337	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		709.474.217	1.401.803.667
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.120.656.696	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.744.452.331)	(3.819.166.900)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.626.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.374.578.365	(3.819.166.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.467.026.049)	(896.978.831)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.734.365.089	3.631.343.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		368.379	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>267.707.419</u>	<u>2.734.365.089</u>

Trương Thị Diễm Chi
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Lương Văn Lý
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 4103004789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng, đại lý dịch vụ viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	77,00%	70,00%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sacom - Chíp sáng	Tp. Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản

106,
NH
HH
TOÁ
CHI

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	26.923.127	81.205.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	240.784.292	2.653.159.131
	<u><u>267.707.419</u></u>	<u><u>2.734.365.089</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.085.000.000	10.085.000.000	10.110.000.000	10.110.000.000
	10.085.000.000	10.085.000.000	10.110.000.000	10.110.000.000

Tại 31/12/2015, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn được gửi với lãi suất

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết(*)	47.966.832.972	(10.752.000.000)	50.125.256.100	(10.752.000.000)
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	10.752.000.000	(10.752.000.000)	10.752.000.000	(10.752.000.000)
- Công ty TNHH Sacom - Chíp sáng	37.214.832.972	-	39.373.256.100	-
	47.966.832.972	(10.752.000.000)	50.125.256.100	(10.752.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital
Công ty TNHH Sacom - Chíp sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Kinh doanh Bất động sản, cho thuê văn phòng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	5.753.096.536	-
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	2.315.128.251
- Công ty TNHH MTV Sợi chỉ may Phong Phú	605.856.444	1.886.453.220
- Công ty TNHH Cao Phong	277.870.034	739.490.081
- Các khoản phải thu khách hàng khác	423.891.482	897.091.481
	9.375.842.747	5.838.163.033

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
 Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	2.315.128.251	2.315.128.251

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	1.760.000.000
	1.760.000.000	1.760.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	36.116.667	-	45.145.833	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.046.766	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	319.976	-
Tạm ứng	625.969.248	-	325.547.260	-
Ký cược, ký quỹ	58.700.000	-	139.510.525	-
Các khoản chi hộ	279.573.333	(279.573.333)	279.573.333	(279.573.333)
Phải thu khác	71.036.844	-	101.977.081	-
	1.933.296.092	(1.141.473.333)	1.755.020.774	(1.141.473.333)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.652.292.500	-	1.254.300.000	-
	1.652.292.500	-	1.254.300.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-
	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.884.905.359	-
Công cụ, dụng cụ	934.091	-	934.091	-
Chi phí SXKDDD	183.388.814	-	-	-
Hàng hoá	4.565.358.352	(84.524.616)	3.978.060.742	(128.109.428)
Hàng gửi đi bán	71.466.308	-	428.118.586	-
	4.821.147.565	(84.524.616)	7.292.018.778	(128.109.428)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án "Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa"	3.570.309.848	3.476.696.428
- Bản quyền	1.262.160.000	1.262.160.000
- Lương	2.308.149.848	2.214.536.428
	3.570.309.848	3.476.696.428

Là chi phí phát sinh theo hợp đồng chuyển giao công nghệ số 01/HĐ-CSA liên quan đến gói "Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa" được ký ngày 20/12/2011, giữa Ashmanov & Partners JSC và Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	709.460.084	423.828.804	1.133.288.888
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	709.460.084	423.828.804	1.133.288.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	462.176.459	423.828.804	886.005.263
- Khấu hao trong năm	166.895.448	-	166.895.448
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	629.071.907	423.828.804	1.052.900.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	247.283.625	-	247.283.625
Tại ngày cuối năm	80.388.177	-	80.388.177

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 549.929.788 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chuyên giao công nghệ	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.612.267.451	78.600.000	1.690.867.451
- Giảm theo thông tư 45/2013	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Số dư cuối năm	1.612.267.451	57.600.000	1.669.867.451
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	190.926.403	78.600.000	269.526.403
- Khấu hao trong năm	84.856.176	-	84.856.176
- Giảm theo thông tư 45/2013	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Số dư cuối năm	275.782.579	57.600.000	333.382.579
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.421.341.048	-	1.421.341.048
Tại ngày cuối năm	1.336.484.872	-	1.336.484.872

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Phương	1.005.252.864	1.005.252.864	-	-
- Guangdong Ailian Electric Appliance Co.Ltd	-	-	1.566.428.199	1.566.428.199
- Wintime Import And Export Trading	425.717.407	425.717.407	1.054.560.608	1.054.560.608
- Công ty Cổ phần Maremono	27.124.280	27.124.280	425.717.407	425.717.407
- Phải trả các đối tượng khác			249.577.045	249.577.045
	1.458.094.551	1.458.094.551	3.296.283.259	3.296.283.259
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Maremono	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407
	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	505.546		308.501.454		2.026.636.768		2.333.931.936		-			700.740
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		30.266.000		30.266.000		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.307.094		-		-		-		77.307.094			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		41.111.090		189.240.131		160.015.305		-			70.335.916
Các loại thuế khác	-		330.655.371		6.000.000		6.000.000		-			330.655.371
	77.812.640		680.267.915		2.252.142.899		2.530.213.241		77.307.094			401.692.027

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(17) 16 02 51

(17) 16 02 51

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.023.479	-
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	141.624.472	131.613.488
- Trích trước chi phí tiền điện	46.363.636	-
- Chi phí phải trả khác	184.701.127	188.424.574
	379.712.714	320.038.062

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	951.048.083	732.870.378
	951.048.083	732.870.378

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	78.881.187	106.738.055
- Bảo hiểm xã hội	1.843.269	-
- Bảo hiểm y tế	971.860	(128.615)
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.837.937	976.717
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507.979.440	52.347.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	284.441.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.932.000	22.400.000
	876.260.793	466.774.357
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.300.000.000	2.300.000.000
	2.300.000.000	2.300.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	282.815.100	284.441.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	284.441.100
	282.815.100	284.441.100

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	Giá trị
			Tăng	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	Giảm	VND
- Vay ngắn hạn	1.180.833.100	1.180.833.100	7.744.452.331	5.557.037.465
	1.180.833.100	1.180.833.100	7.744.452.331	5.557.037.465

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2015	31/12/2015
					VND	VND
1.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	VND	6,50%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng	5.557.037.465	1.180.833.100
					5.557.037.465	1.180.833.100

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	288.561.242	138.288.381	11.984.480	(3.516.921.561)	1.122.971.443	67.569.073.985									
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(403.349.183)	(4.245.896.319)								
Số dư cuối năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	288.561.242	138.288.381	11.984.480	(7.359.468.697)	719.622.260	63.323.177.666									
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(7.359.468.697)	719.622.260	63.323.177.666									
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(4.837.011.036)	(177.380.129)	(5.014.391.165)									
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(12.196.479.733)	542.242.131	58.308.786.501									

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	14.288.000.000	17,80	14.288.000.000	17,80	17,80	17,80
Vốn góp của các cổ đông khác	54.862.190.000	68,33	54.862.190.000	68,33	68,33	68,33
Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,88	11.140.610.000	13,88	13,88	13,88
	80.290.800.000	100	80.290.800.000	100	100	100



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp đầu năm	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp cuối năm	80.290.800.000	80.290.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.029.080	8.029.080
- Cổ phiếu phổ thông	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.114.061	1.114.061
- Cổ phiếu phổ thông	1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.915.019	6.915.019
- Cổ phiếu phổ thông	6.915.019	6.915.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	438.834.103	438.834.103

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:	23.715.037.470	29.764.093.286
- Từ 1 năm trở xuống	6.431.120.206	6.049.055.816
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.283.917.264	23.715.037.470
	23.715.037.470	29.764.093.286

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	-	117.184.726

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	558,40	980,12

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.187.790.151	10.942.642.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.914.456.535	7.077.456.094
Doanh thu thi công đèn Led	7.460.302.734	9.448.637.884
Doanh thu khác	-	1.084.954.054
	19.562.549.420	28.553.690.608

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	74.515.462	645.497.894
Giảm giá hàng bán	4.500.000	12.364.091
	79.015.462	657.861.985

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.573.235.173	8.357.929.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.504.331.689	5.948.588.098
Giá vốn thi công đèn Led	6.236.604.226	7.168.358.799
Giá vốn khác	-	951.573.835
Hoàn nhập dự phòng/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.584.812)	128.109.428
	17.270.586.276	22.554.560.024

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	704.850.171	951.698.922
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	59.475.868	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.157.156	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	368.379	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.600.000	-
	789.451.574	951.698.922

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	223.634.751	268.951.082
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.889.358	90.720.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.199.244	20.854.782
	227.723.353	380.526.461

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.053.336	-
Chi phí nhân công	210.554.978	223.127.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.605.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.267.674	1.374.981.318
Chi phí khác bằng tiền	484.462.563	196.023.245
Chi phí bảo hành	262.633.628	127.788.456
	<u>1.631.972.179</u>	<u>1.923.525.976</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.186.227	108.072.441
Chi phí nhân công	3.958.478.037	4.035.999.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.895.448	158.296.426
Thuế, phí, lệ phí	14.556.206	65.284.291
Chi phí dự phòng	-	279.573.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	964.822.627	925.384.601
Chi phí khác bằng tiền	670.752.876	1.085.673.689
	<u>5.977.691.421</u>	<u>6.658.284.094</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.471.453.403)	(5.109.084.433)
Các khoản điều chỉnh tăng	144.000.000	180.207.275
- Chi phí không hợp lệ	144.000.000	180.207.275
Các khoản điều chỉnh giảm	(368.379)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(368.379)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.327.821.782)	(4.928.877.158)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(77.307.094)</u>	<u>(77.307.094)</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	576.260.898	161.231.483
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.876.960.961	1.899.869.584
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.453.221.859	2.061.101.067

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	8.143.736
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	(1.438.032.825)	(871.331.850)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(19.029.414)	-
	(1.457.062.239)	(863.188.114)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(4.837.011.035)	(3.842.547.136)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.837.011.035)	(3.842.547.136)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.915.019	6.915.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(699)	(556)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.600.584.664	121.609.380
Chi phí nhân công	4.256.610.432	4.259.126.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.751.624	270.126.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.893.770.516	23.207.337.004
Chi phí khác bằng tiền	1.274.635.478	2.583.087.020
	13.277.352.714	30.441.286.667

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	267.707.419	-	2.734.365.089	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.961.431.339	(3.456.601.584)	8.847.483.807	(3.456.601.584)
Các khoản cho vay	1.760.000.000	(1.760.000.000)	1.760.000.000	(1.760.000.000)
	14.989.138.758	(5.216.601.584)	13.341.848.896	(5.216.601.584)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.557.037.465	1.180.833.100
Phải trả người bán, phải trả khác	4.634.355.344	6.063.057.616
Chi phí phải trả	379.712.714	320.038.062
	10.571.105.523	7.563.928.778

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.707.419	-	-	267.707.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.504.829.755	-	-	9.504.829.755
	<u>9.772.537.174</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.772.537.174</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.734.365.089	-	-	2.734.365.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.390.882.223	-	-	5.390.882.223
	<u>8.125.247.312</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.125.247.312</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	5.557.037.465	-	-	5.557.037.465
Phải trả người bán, phải trả khác	4.634.355.344	-	-	4.634.355.344
Chi phí phải trả	379.712.714	-	-	379.712.714
	<u>10.571.105.523</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.571.105.523</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.180.833.100	-	-	1.180.833.100
Phải trả người bán, phải trả khác	6.063.057.616	-	-	6.063.057.616
Chi phí phải trả	320.038.062	-	-	320.038.062
	<u>7.563.928.778</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.563.928.778</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	12.120.656.696	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(7.744.452.331)	(3.819.166.900)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	2.315.128.251	2.315.128.251
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	861.900.000	861.900.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	660.673.000	652.653.200

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.838.163.033	5.870.633.756	(32.470.723)
Tài sản cố định hữu hình	221	247.283.625	388.844.155	(141.560.530)
Nguyên giá	222	1.133.288.888	1.317.775.119	(184.486.231)
Giá trị hao mòn lũy kế	222	(886.005.263)	(928.930.964)	42.925.701
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên k	252	50.125.256.100	48.726.152.881	1.399.103.219
Quỹ đầu tư phát triển	418	426.849.623	288.561.242	138.288.381
Quỹ dự phòng tài chính			248.225.920	(248.225.920)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(7.359.468.697)	(8.694.478.202)	1.335.009.505

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

121	Đầu tư ngắn hạn	11.870.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.110.000.000	(11.870.000.000)
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.760.000.000)	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.838.163.033	1.760.000.000
131	Phải thu khách hàng	5.870.633.756	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	203.509.409	10.110.000.000
132	Trả trước cho người bán	203.509.409	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.760.000.000	(32.470.723)
135	Các khoản phải thu khác	1.289.962.989	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.755.020.774	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.456.601.584)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.216.601.584)	1.760.000.000
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	77.812.640	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	77.812.640	465.057.785
158	Tài sản ngắn hạn khác	465.057.785	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(465.057.785)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.254.300.000	1.254.300.000
221	Tài sản cố định hữu hình	388.844.155	221	Tài sản cố định hữu hình	247.283.625	(141.560.530)
222	- Nguyên giá	1.317.775.119	222	- Nguyên giá	1.133.288.888	(184.486.231)
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(928.930.964)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(886.005.263)	42.925.701
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.476.696.428	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.476.696.428	(3.476.696.428)
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	48.726.152.881	252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50.125.256.100	3.476.696.428
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.752.000.000)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.752.000.000)	1.399.103.219
268	Tài sản dài hạn khác	1.254.300.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.180.833.100	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.180.833.100	(1.254.300.000)
312	Phải trả người bán	3.296.283.259	311	Phải trả người bán ngắn hạn	3.296.283.259	-
313	Người mua trả tiền trước	253.090.345	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	253.090.345	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	680.267.915	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	680.267.915	-
316	Chi phí phải trả	320.038.062	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	320.038.062	-



Handwritten signature and date: 11/01/2016

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	466.774.357	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	732.870.378	732.870.378
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.246.040	Phải trả ngắn hạn khác	466.774.357	-
333	Phải trả dài hạn khác	2.300.000.000	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.246.040	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	hài trả dài hạn khác	2.300.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(11.140.610.000)	Vốn góp của chủ sở hữu	80.290.800.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	288.561.242	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	80.290.800.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	248.225.920	Cổ phiếu quỹ	(11.140.610.000)	-
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	138.288.381
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.694.478.202)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	(248.225.920)
439	LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	719.622.260	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.359.468.697)	1.335.009.505
			- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối</i>	(3.516.921.561)	(3.516.921.561)
			- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	(3.842.547.136)	(3.842.547.136)
			Lợi ích cổ đông không kiểm soát	719.622.260	719.622.260
				(719.622.260)	(719.622.260)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.669.369.010)	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(2.626.743.900)
45	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	2.626.743.900	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.296.112.910)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.482.340.533)	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.109.084.433)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.619.152.419	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.245.896.319

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

02	Khấu hao tài sản cố định	243.152.602	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	243.152.602
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	4.659.201.975	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	4.659.201.975
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	1.390.228.082	10	Tăng, giảm hàng tồn kho	1.390.228.082
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.674.293.241)	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.674.293.241)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(2.626.743.900)	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(2.626.743.900)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.669.369.010)	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.296.112.910)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.482.340.533)	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.109.084.433)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.619.152.419	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.245.896.319

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	243.152.602	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	243.152.602
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	4.659.201.975	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	4.659.201.975
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	1.390.228.082	10	Tăng, giảm hàng tồn kho	1.390.228.082
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.674.293.241)	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.674.293.241)

Công ty Cổ phần Chíp sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(23.247.244)	12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(23.247.244)
13	Tiền lãi vay đã trả	(268.951.082)	14	Tiền lãi vay đã trả	(268.951.082)
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và dài hạn khác	(338.196.333)	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(338.196.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	1.740.000.000	24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	1.740.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.819.166.900)	34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.819.166.900)

Trương Thị Diễm Chi
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Lương Văn Lý
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

